

Muang Maa

Black Tai Project
Institute of Thai Studies, Chulalongkorn University
1996

Date Name [REDACTED]
Location เมืองซำ... บ้านแม่... ศึกษาศาสตร์... Age ...64...
... ถนน... ถนน... ถนน... Sex ...ชาย...
..... Occupation
First Language

Location of Upbringing

Parent's Language(s) /Dialect(s)

Notes
.....
.....
.....

Summary

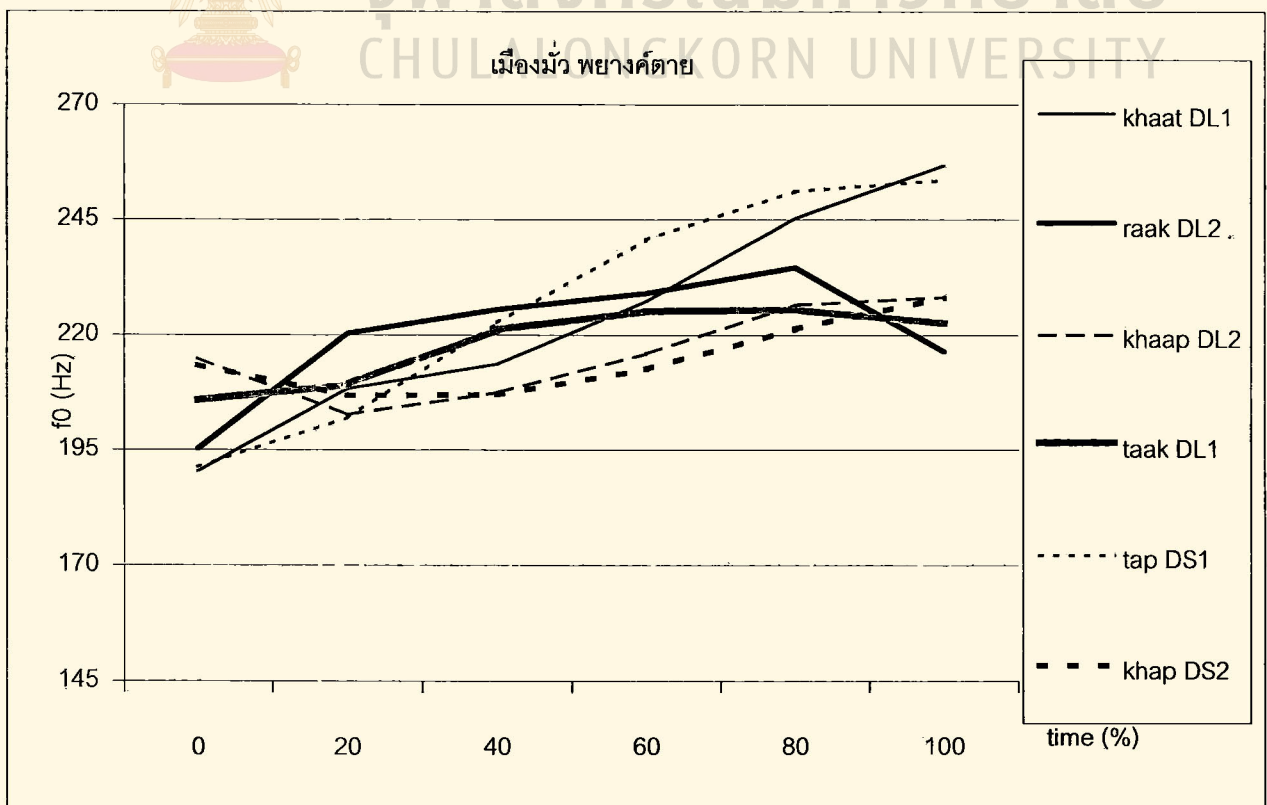
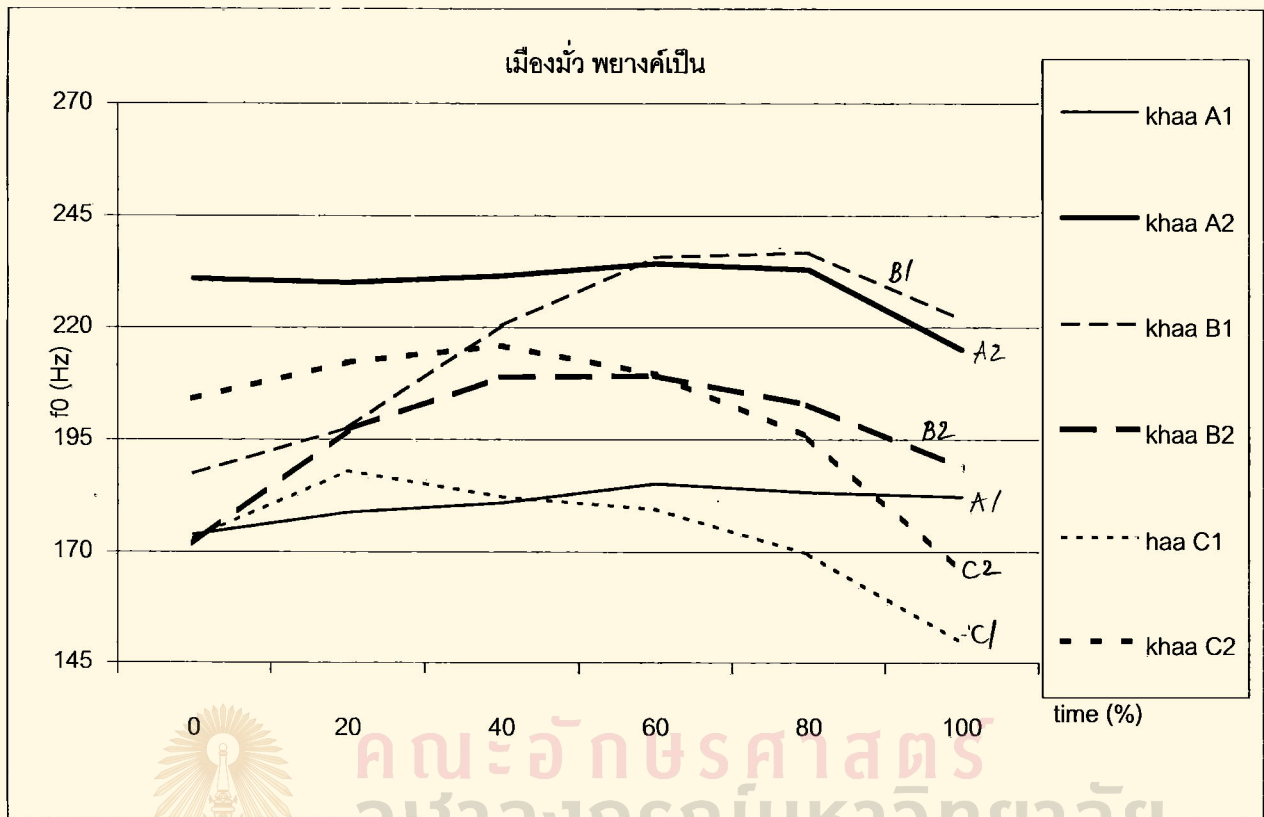
Diphthongs

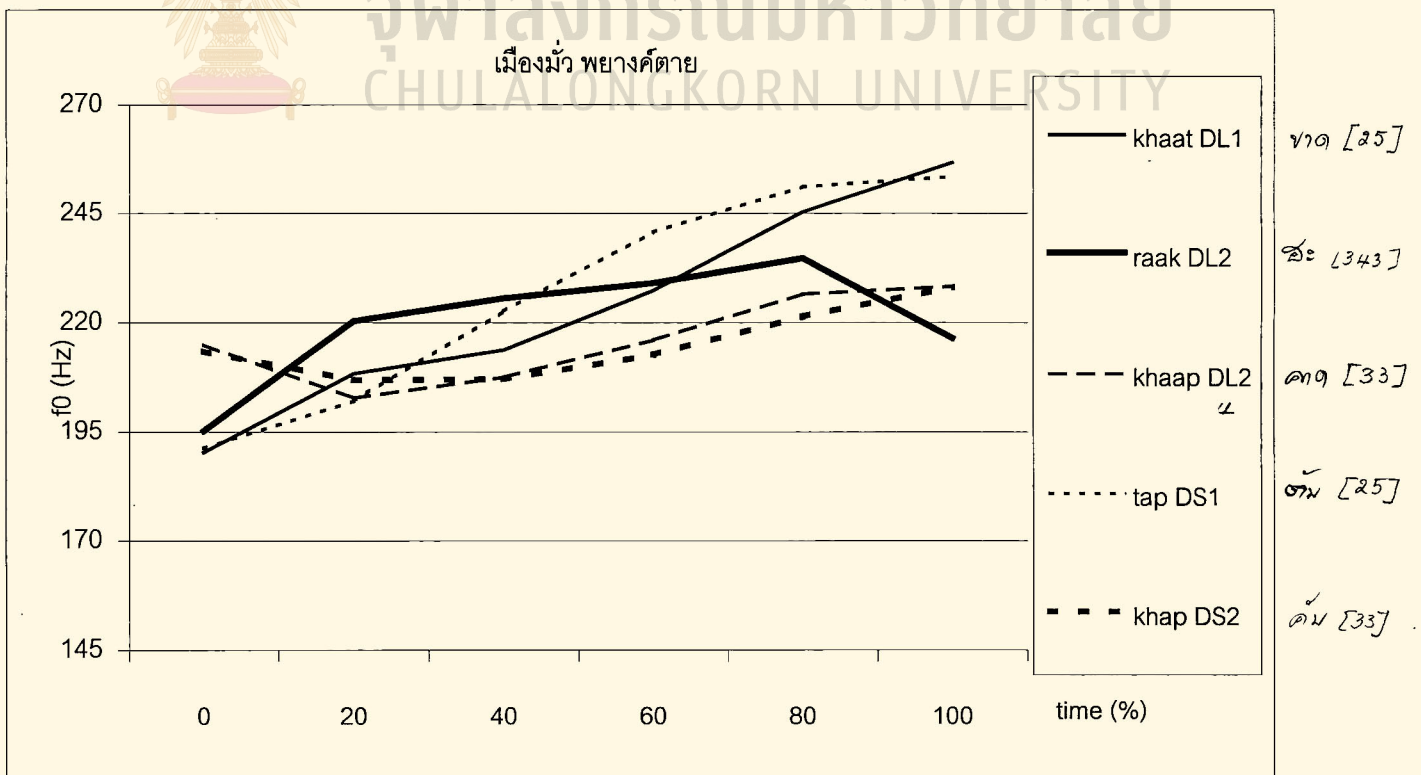
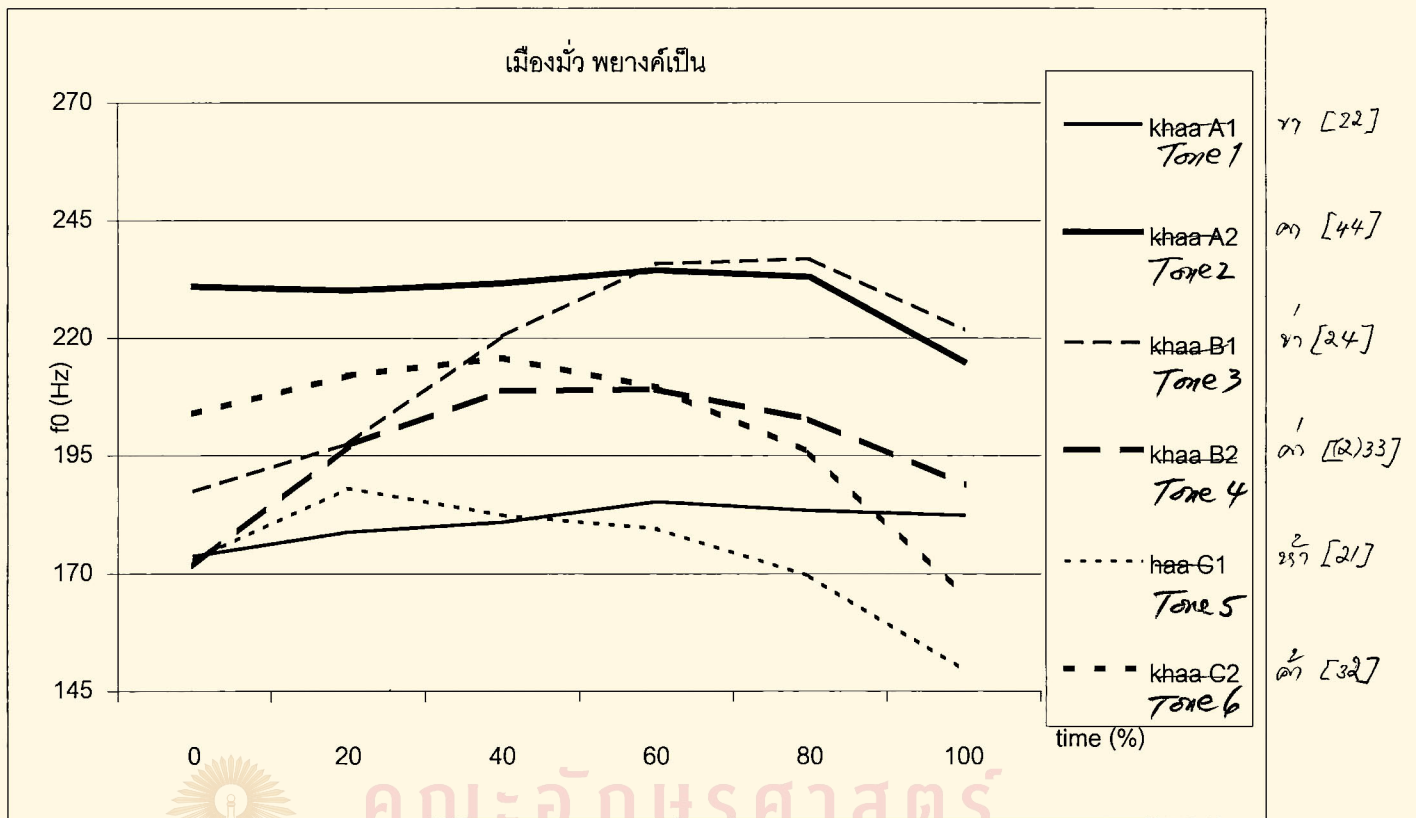
*ie >
*ue >
*uo >
*au >

Tones

	*A	*B	*C	*DL	*DS
1	22	24	21	25	25
2	44	(2)33	32	33	33

Name of Elicitor: _____





3

Tai Dam 2
Muang Mue

Wordlists for Investigating Tones and Diphthongs

Black Tai Project
Institute of Thai Studies, Chulalongkorn University
1996

Date _____ Name _____
Location: เมืองมู Age 67
บ้านแม่ท่ามดเมือง Sex ชาย
สอน ตำบลดอนเมือง Occupation ทำนา
สอนวัดเมืองมู First Language ไท

Location of Upbringing เมืองมู
Parent's Language(s) /Dialect(s) ไทเมืองมู

Notes บ้านแม่ มี 56 ครอบครัว มีลูกทั้งหมด 70 คน
อยู่ท่ามดดอนเมือง มีลูก 3 คน (หัวเมืองมู เมืองมู) 2 คน
ทำนาเมืองมู มี 875 ไร่ ทำนาเมืองมู
ด้วยนาเมืองมู, เมืองมู, เมือง

Summary

Diphthongs

*ie > ie

*uo > uo

*ue > ue

*au > au

Tones

	*A	*B	*C	*DL	*DS
*1	๑				
*2	11	13	322	24	35
*3					
*4	55	33	41	33 = 33	

Name of Elicitor: _____

11075

3, ✓

Wordlists for Investigating Tones and Diphthongs

Black Tai Project
Institute of Thai Studies, Chulalongkorn University
1996

Date _____ Name _____
Location: MƯỜNG MUA Age 67
(bản Mế, xã Mường Bôn Sex nam
huyện Mai Sơn Occupation làm ruộng
tỉnh Sơn La) First Language Thái

Location of Upbringing Mường Múa
Parent's Language(s) /Dialect(s) Thái Mường Múa

Notes

- bản Mế có 56 gia đình, toàn người Thái, cách 7 km
so với thị trấn Hát Lót (trung tâm huyện Mai Sơn)
- Xã Mường Bôn có 875 gia đình, gồm người Thái, Kinh,
Hmông

Summary

Diphthongs

*iə > _____
*ueə > _____
*ue > _____
*au > _____

Tones

	*A	*B	*C	*DL	*DS
*1					
*2					
*3					
*4					

Name of Elicitor: _____

Tone Checklist: Black Tai Project, Chulalongkorn University, Bangkok

	English	Siamese Thai	Vietnamese	Lao	Black Tai of _____
1	unlock, open (v.)	ไข (ก.)	mở		khǎj 1
2	leg	ขา	đùi		khə 1
3	thick	หนา	dày		na 1
4	burn, cremate (v.)	เผา	đốt		cɔɔ 1, lǎŋ 1
5	eye	ตา	mắt		ta 1
6	eat	กิน	ăn		kin 1
7	fly (v.)	บิน	bay		bin 1
8	red	แดง	đỏ		lǎŋ 1
9	star	ดาว	ngôi sao		law 1
10	come	มา	về		ma 1
11	chicken louse	ไร (แมลง)	mạt gà		hǎj 1
12	thatchgrass	คา (หญ้า)	giành		ka 1
13	egg	ไข่	trứng		sǎj 1
14	galangal	ข่า (พืช)	qiêng		khə 1
15	split (wood)	ผ่า (ฟืน)	bỏ		fa 1
16	forest, jungle	ป่า	rừng		pa 1
17	tortoise	เต่า	rua		tǎw 1
18	old (as objects)	เก่า	cũ		kǎw 1
19	shoulder	บ่า	vai		ba 1
20	schold (v.)	ตำ	mắng		la 1
21	young man	หนุ่ม	con trai		baw 1
22	curtain	ม่าน	rèm		man 1
23	dryfield	ไร่	trại, ruộng		hǎj 1
24	price, value	ค่า	giá		ka 1

11

55

13

33

Tone Checklist: Black Tai Project, Chulalongkorn University, Bangkok

	English	Siamese Thai	Vietnamese	Lao	Black Tai of _____
25	fever	ไข้	ôm', sôt		nawŋ sǎjɥ
26	joint (of finger)	ข้อ (นิ้วมือ)	tôt'(ngon'tay)		khɔɥ
27	five	ห้า	(số) năm		haɥ
28	aunt (older sibling)	ป้า	bác, bá		paɥ
29	breast, udder	เต้า (นม)	vú		(puɥɥ)
30	nine	เก้า	chín		kǎwɥ
31	village	บ้าน	ban', lang		banɥ
32	handle	ด้าม	cán dao		lǎmɥ
33	open (mouth)	อ้า	há		ɤamɥ
34	horse	ม้า	ngựa		maɥ
35	wicked, bad	ร้าย	raui'		hajɥ
36	trade (v.)	ค้า	louin		kaɥ
37	torn	ขาด	rách		khətɥ
38	fruit	หมาก	quả		maɥɥ
39	pestle	สาก	chày		səɥɥ
40	mouth	ปาก	mióng		sopɥ
41	dry (v.)	ตาก	phoi'		təɥɥ
42	chaff	{ ข้าวาก เกลบ	thóe, trấu		khǎwɥ kaɥɥ
43	cut (wound)	บาด	của		tǎtɥ
44	flower	ดอก	hoa		bɔɥɥ
45	bathe	อาบ	tắm		pəɥɥ
46	outside	นอก	ngoài		kwəɥɥ
47	root	ราก (น.)	rê'		haɥɥ
48	hold in the mouth	คาบ	cán', ngòm		kapɥ

322

41

24

33

Diphthong Checklist: Black Tai Project, Chulalongkorn University, Bangkok

	English	Siamese Thai	Vietnamese	Lao	Black Tai of _____	
1	wife	เมีย	vợ	ເມຍ	miəʔ	
2	lick	เลีย	liếm	ເລຍ	liəʔ	
3	lost	เสีย	mất	ເສຍ	sìəʔ	io
4	voice, noise	เสียง	tiếng	ສຽງ	suəŋʔ	
5	raise (animals)	เลี้ยง	mồi, chăn	ສັງ	liəŋʔ	
6	salt	เกลือ	muối	ເລົງ	kuəʔ	
7	yellow	เหลือง	vàng	ເຫຼືອງ	luəŋʔ	
8	town, city	เมือง	thị trấn	ເມືອງ	muəŋʔ	ma
9	friend	เพื่อน	thân	ເພື່ອນ	buəŋʔ	
10	ditch, mine (n.)	คลองส่งน้ำ	nuôi	ເຫມືອງ	muəŋʔ	
11	large, big	หลวง	lớn	ຫຼວງ	luəŋʔ, ɲămʔ	
12	husband	ผัว	chồng	ຜົວ	fuəʔ	
13	garden	สวน	vườn	ສວນ	suəŋʔ	na
14	put on (clothes)	สวม	mặc	ສວມ	nuŋʔ	
15	head	หัว	đầu	ຫົວ	huəʔ	
16	new	ใหม่	mới	ໃໝ່	thămʔ	
17	use (v.)	ใช้	dùng	ໃຊ້	(suəʔ)	ma
18	heart	ใจ	tim	ໃຈ	huəʔ cāmʔ	
19	leaf	ใบ	lá	ໃບ	bāmʔ	
20	give	ให้	cho	ໃຫ້	hāmʔ	

Wordlist for Investigating Consonants and Vowels

	English gloss	Thai gloss	Vietnamese gloss	Black Thai of	
1.	to eat	กิน	ăn	kinɿ	
2.	shrimp	กุ้ง	tôm. tép	kuŋɿ	n = k
3.	frog	กบ	ếch	kopɿ	
4.	chin. jaw	คาง	cằm	kaŋɿ	
5.	neck	คอ	cổ	kɔɿ	ค = k
6.	narrow	แคบ	hẹp	kepɿ	
7.	leg	ขา	cẳng, đùi	khɛɿ	
8.	to sell	ขาย	bán	khajɿ	v = kh
9.	rice	ข้าว	gạo, cơm	khǎwɿ	
10.	prison, jail	คุก	nhà tù	(huenɿ tuɿ)	
11.	used to	เคย	quen. đã từng	kwenɿ	
12.	alike. similar	คือ(กัน)	như nhau	(pɛɿ kǎnɿ)	
13.	sesame	งา	vừng	ŋaɿ	
14.	snake	งู	rắn	ŋuɿ	ง = ɲ
15.	silver, money	เงิน	bạc, tiền	ŋɔŋɿ	
16.	to sneeze	จาม	hắt hơi	camɿ	
17.	seven	เจ็ด	bảy	cetɿ	๗ = c
18.	heart	ใจ	tim	huɿ cǎmɿ	
19.	elephant	ช้าง	voi	caŋɿ	
20.	name	ชื่อ	tên	cuiɿ	ช = c
21.	rope, string	เชือก	dây	cuiɔpɿ	
22.	pestle	สาก	chày	sapɿ	
23.	two	สอง	hai	sɔŋɿ	๒ = s
24.	tiger	เสือ	hổ, cọp	suɛɿ	
25.	to hide	ซ่อน	trốn	(tɛwɿ)	
26.	to buy	ซื้อ	mua	suɿ	๕ = s
27.	left	ซ้าย	trái(bên trái)	sajɿ	
28.	to beg, to ask for	ขอ	xin	sɔɿ	
29.	egg	ไข่	trứng	sǎjɿ	v = s
30.	fever	ไข้	sốt	sǎjɿ	
31.	grass	หญ้า	cỏ	ŋaɿ	
32.	big, large	ใหญ่	to	ŋǎmɿ	๓๕ = ɲ
33.	to stop, to cease	หยุด	thôi, bỏ, cai	(bɛŋɿ)	
34.	mosquito	ยุง	muỗi	ŋuŋɿ	
35.	to dye	ย้อม	nhuộm	ŋomɿ	๕ = ɲ
36.	to walk	ย่าง(เดิน)	bước, đi bộ	ŋaŋɿ	
37.	red	แดง	đỏ	lɛŋɿ	
38.	good, well	ดี	tốt	liɿ	๑ = ɲ

English gloss		Thai gloss	Vietnamese gloss	Black Thai of	
39.	star	ดาว	(ngôi)sao	lawl	
40.	eye	ตา(อวัยวะ)	mắt	taɿ	
41.	turtle, tortoise	เต่า	rùa	tǎwɿ	๓ = t
42.	liver	ตับ	gan	tapɿ	
43.	land leech	ทาก	sên	(linɿ maɿ)	
44.	stomach, belly	ท้อง	bụng	(pumɿ)	๓ = t
45.	candle	เทียน	nến	tianɿ fuyɿ	
46.	charcoal	ถ่าน	than	thand	
47.	to take off	ถอด	cởi, tháo	(kɛɿ)	๓ = th
48.	cave	ถ้ำ	hang	thǎmɿ	
49.	face, front	หน้า	mặt	naɿ	
50.	cold	หนาว	rét	nawɿ	x๓ = n
51.	rat, mouse	หนู	chuột	nuɿ	
52.	rice field	นา	ruộng	naɿ	
53.	to sleep, to take a nap	นอน	ngủ	nowɿ	๓ = ๓
54.	water	น้ำ	nước	nǎmɿ	
55.	shoulder	บ่า	vai	baɿ	
56.	to fly	บิน	bay	binɿ	๓ = b
57.	leaf	ใบ(ไม้)	lá	bǎmɿ	
58.	fish	ปลา	cá	paɿ	
59.	year	ปี	năm (12 tháng)	piɿ	๓ = p
60.	lung	ปอด	phổi	pɔtɿ	
61.	raft	แพ	bè	pɛɿ	
62.	thousand	พัน	nghìn	pǎnɿ	๓ = p
63.	to paddle	พาย(เรือ)	chèo(thuyền)	(bajɿ)	
64.	lid, cover	ฝา(หม้อ)	nắp, vung(nồi)	faɿ	
65.	cotton	ฝ้าย	bông	fajɿ ๓ongɿ	d = f
66.	rain	ฝน	mưa	fonɿ	
67.	head hair	ผม (น.)	tóc	formɿ	
68.	bee	ผึ้ง	ong	fuyɿ	๓ = f
69.	husband	ผัว	chồng (vợ chồng)	fuɿ	
70.	sky	ฟ้า	trời	faɿ	
71.	fire	ไฟ	lửa	fǎjɿ	๓ = f
72.	to listen	ฟัง	nghe	fǎjɿ	
73.	dog	หมา	chó	mǎɿ	
74.	bear	หมี	gấu	miɿ	x๓v = m
75.	pig	หมู	lợn	munɿ	
76.	horse	ม้า	ngựa	maɿ	
77.	to have	มี	có	miɿ	๓ = m

	English gloss	Thai gloss	Vietnamese gloss	Black Thai of	
78.	hand	มือ	bàn tay	muɯɯ	
79.	medicine, drug	ยา	thuốc(chữa bệnh)	zəɯ	
80.	to stand	ยืน	đứng	zɯnɯ	y = z
81.	cool	เย็น	mát	zenɯ	
82.	difficult	ยาก	khó	zəpɯ	
83.	long	ยาว	dài	zəwɯ (hiɯ)	
84.	to borrow	ยืม	mượn, vay	zɔnɯ	
85.	back, rear	หลัง	lưng, đằng sau	saləŋɯ	
86.	many, several	หลาย	nhieu	lajɯ	hə = l
87.	yellow	เหลือง	(màu) vàng	luəŋɯ	
88.	to steal	ลัก	ăn trộm	ləkɯ	
89.	tongue	ลิ้น	lưỡi	linɯ	l = i
90.	nail(finger, toe)	เล็บ	móng(tay, chân)	lepɯ	
91.	sweet	หวาน	ngọt	banɯ	
92.	comb(n.)	หวี (น.)	lược	biɯ	hə = b
93.	ring	แหวน	nhẫn	benɯ muɯ	
94.	day(today)	วัน(นี้)	ngày(hôm nay)	(muɯ)	
95.	fan(n.)	วี(พัด น.)	cái quạt	biɯ	l = b
96.	glasses(eye glasses)	แว่น	kính đeo mắt	benɯ taɯ	
97.	tail	หาง	đuôi	həŋɯ	
98.	ear	หู	tai	huɯ	hə = h
99.	head	หัว	đầu	huəɯ	
100.	hole	รู	lỗ	huɯ	
101.	bed bug	เหือด	rệp	huətɯ	hə = h
102.	boat	เรือ	dò; thuyền	huəɯ	
103.	to open(mouth)	อ้า(ปาก)	há (mồm)	ɬamɯ	
104.	waist	เอว	eo	ɬəwɯ	hə = ?
105.	sugarcane	อ้อย	mía	ɬəjɯ	
106.	rice seedling	กล้า	mạ	kəɯ	
107.	crow(n.)	กา(นก)	quạ	kəɯ	n m no } = k
108.	middle	กลาง	giữa	kanɯ	
109.	loom	กี่(ทอผ้า)	khung cửi	kiɯ	
110.	twig	กิ่ง	cành	ŋəɯ, kinɯ	ŋə } = i
111.	to eat	กิน	ăn	kinɯ	
112.	I, me	กู	tao	kuɯ	
113.	shrimp	กุ้ง	tôm	kuŋɯ	ŋə } = u
114.	amputated, shortened	กุด	cụt	kuɯ	
115.	scales(of fish)	เกล็ด	vảy(cá)	ketɯ	
116.	pick up(fruit)	เก็บ(พืช)	hái(hoa quả)	kepɯ	hə = e
117.	salty	เค็ม	mặn	kemɯ	

	English gloss	Thai gloss	Vietnamese gloss	Black Thai of
118.	cheek	แก้ม	má	kemɯ
119.	rice husk, chaff	กลีบ	trấu	kepɯ
120.	hard, solid(part)	แก่น(ไม้)	lõi (cây)	kenɯ
121.	to snore	กรน	ngáy	koɯ konɯ
122.	to bend forward	ก้ม	cúi	komɯ
123.	bottom	ก้น	đít, mông	konɯ
124.	long drum	กลอง	trống	kongɯ
125.	former, before	ก่อน	trước	konɯ
126.	to lull	กล่อม	ru	komɯ
127.	to swallow	กลืน	nuốt	kunɯ
128.	shallow	ตื้น	nông, cạn	tuɯɯ (hɛɯɯ)
129.	to return	คืน(ก.)	trả; trả lại	khunɯ
130.	to look at	เบ่ง(ดู)	xem, trông	boɯɯ
131.	silver	เงิน	bạc	gonɯ
132.	to be born	เกิด	sinh; đẻ	(ɛɛɛɛ) = ɛɛɛɛ
133.	to depend on	พึ่ง	nhờ, cậy	(banɯ)
134.	bee	ผึ้ง	ong	fuɯɯ
135.	deep, profound	ลึก	sâu	ɛɛɛɛ
136.	salt	เกลือ	muối	kuɛɯ
137.	things	เครื่อง	đồ đạc	cuɛɯɯ k'huɯɯ
138.	shirt, blouse	เสื้อ	áo	suɛɯɯ
139.	sound, voice	เสียง	tiếng	suɛɯɯɯ
140.	to change, to exchange	เปลี่ยน	thay, đổi	piɛɯɯ , ɛɛɛɛ
141.	to lick	เลีย	liếm	liɛɯ
142.	elephant tusk	งวง	vòi (voi)	huɛɯɯ
143.	garden	สวน(น.)	vườn	suɛɯɯ
144.	lotus	บัว	sen	buɛɯ
145.	smoke	ควัน	khói	kuɛɯɯ
146.	buffalo	ควาย	trâu	kwajɯ
147.	word, language	ความ	lời, tiếng(Việt,Thái)	kwamɯ
148.	deer	กวาง	hươu, nai	kwajɯ
159.	wide	กว้าง	rộng	kwajɯ
150.	to sweep	กวาด	quét	(ɛɛɛɛ)
151.	new	ใหม่	mới	măɯɯ
152.	to give	ให้	cho	hăɯɯ
153.	clear, transparent	ใส	trong(suốt)	săɯɯ

๕-๕ } = ๕
๕-๕ }

๕-๕ = ๐

๕-๕ } = ๖
-๕ }

๕ = ๕

๕-๕ } = ๕
๕-๕ }

๕

๕-๕ = ๕

๕-๕ = ๕

๕ = ๕

๕+๕ = ๕

๕+๕ = ๕

๕+๕ = ๕

๕ = ๕